

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAN

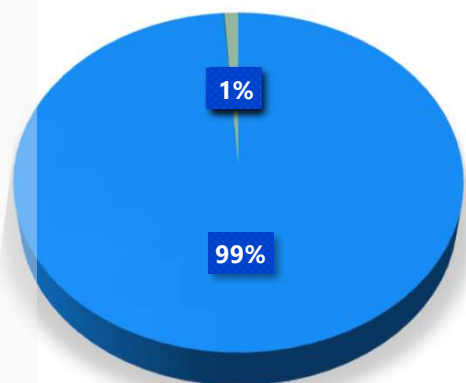
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	10,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.8%	-43.0%	51.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,270 - 20,257
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,495
Số lượng CPLH (CP)	141,048,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,485
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	2.04

Cơ cấu cổ đông

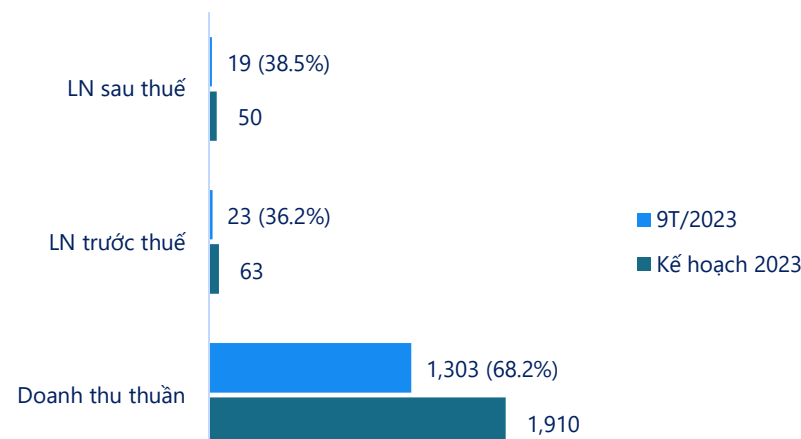


(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

402.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 328.1 | -44.9%
Cùng kỳ: ↘ 216.7 | -35.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,302.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 584.5 | -31.0%

LN thuần

Q3 2023

11.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.5 | -11.7%
Cùng kỳ: ↗ 6.5 | +135.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

23.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 39.5 | -62.4%

LNTT

Q3 2023

11.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.5 | -11.7%
Cùng kỳ: ↗ 5.3 | +91.2%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

22.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 30.3 | -57.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAN

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	402.1	618.7	-35.0%	1,302.9	1,887.4	-31.0%
Giá vốn hàng bán	373.8	594.3	-37.1%	1,234.6	1,753.7	-29.6%
Lợi nhuận gộp	28.3	24.4	15.6%	68.3	133.7	-48.9%
Doanh thu HĐTC	1.0	2.0	-51.2%	10.7	11.1	-3.6%
Chi phí tài chính	6.2	5.2	20.1%	18.0	14.4	25.0%
Chi phí lãi vay	6.2	5.2	20.1%	18.0	14.4	25.0%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	11.7	16.5	-28.8%	37.3	67.2	-44.5%
LN thuần từ HĐKD	11.3	4.8	135.4%	23.7	63.2	-62.4%
LN khác	-	0.1	-111.9%	1.1	10.2	89.3%
LN trước thuế	11.2	5.8	91.2%	22.7	53.0	-57.2%
Thuế TNDN	0.9	1.4	-36.4%	3.4	15.1	-77.4%
Lợi nhuận sau thuế	10.3	4.5	130.2%	19.2	37.9	-49.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	9.2	2.8	221.5%	18.1	32.6	-44.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.7	58.6	-	394.1	8.1	109.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	20.2	-	2.2	16.4	8.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	85.4	-	5.9	94.9	3.7
Lưu chuyển tiền thuần	-	47.0	-	390.4	119.4	97.8

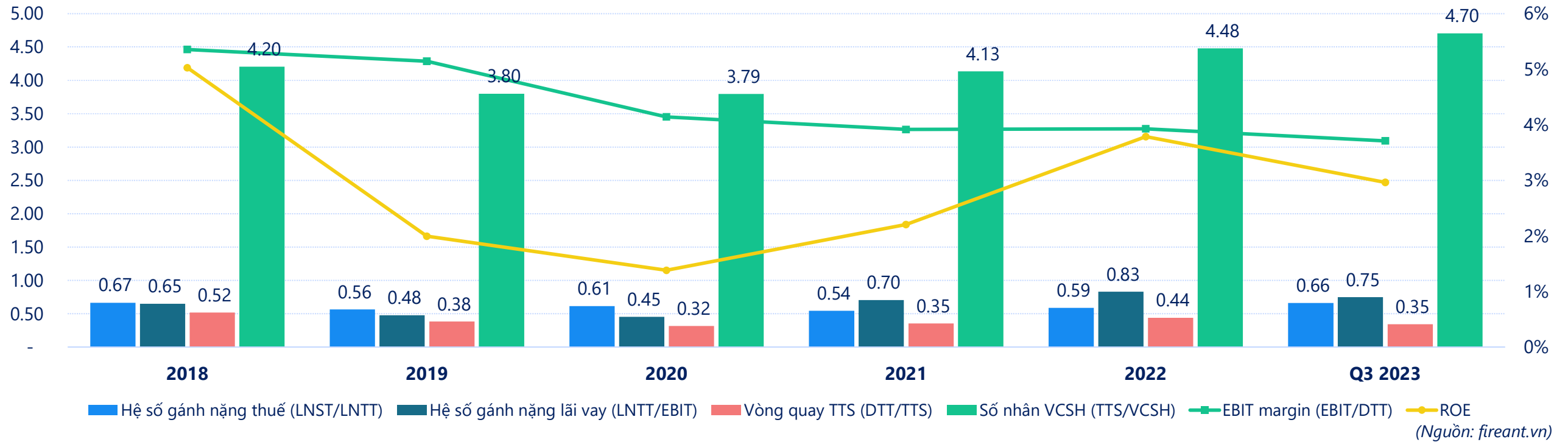
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	6,442.9	6,265.9	2.8%	83.3%
Tiền và tương đương tiền	151.1	519.9	-70.9%	2.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	67.8	82.3	-17.6%	0.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	3,803.7	4,005.7	-5.0%	49.2%
Hàng tồn kho	2,320.1	1,642.5	41.3%	30.0%
Tài sản ngắn hạn khác	100.2	15.6	541.9%	1.3%
Tài sản dài hạn	1,293.3	1,326.4	-2.5%	16.7%
Các khoản phải thu dài hạn	2.7	2.0	32.3%	0.0%
Tài sản cố định	54.0	54.6	-1.1%	0.7%
Bất động sản đầu tư	429.3	437.7	-1.9%	5.5%
Tài sản dở dang dài hạn	1.6	1.6	0.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	795.2	795.2	0.0%	10.3%
Tài sản dài hạn khác	10.5	35.3	-70.3%	0.1%
Tổng cộng tài sản	7,736.1	7,592.3	1.9%	100.0%
Nợ phải trả	6,146.8	5,958.1	3.2%	79.5%
Nợ ngắn hạn	4,857.8	4,749.7	2.3%	62.8%
Nợ vay ngắn hạn	1,093.2	928.8	17.7%	14.1%
Nợ dài hạn	1,289.0	1,208.4	6.7%	16.7%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,589.3	1,634.2	-2.7%	20.5%
Vốn chủ sở hữu	1,589.3	1,634.2	-2.7%	20.5%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAN

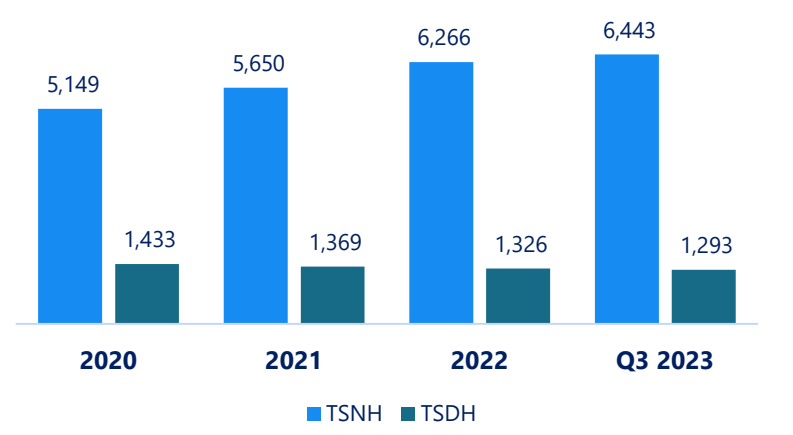
Phân tích Dupont



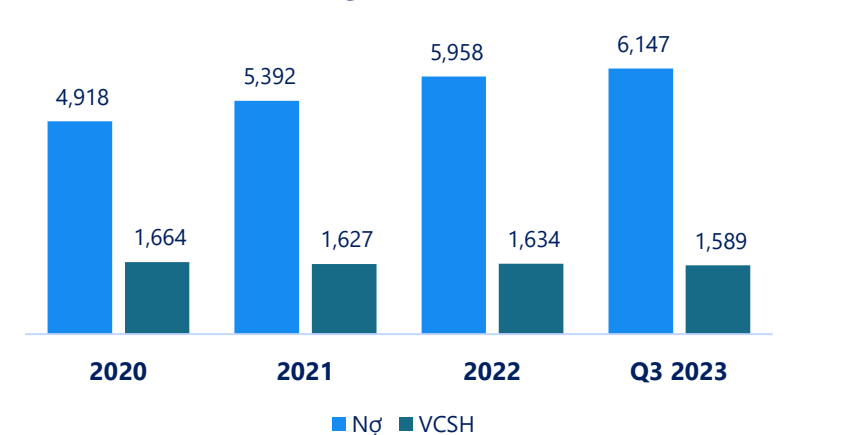
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAN

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.5%	2.3%	0.9%	3.4%	3.7%	3.0%
Biên LNST (TTM)	2.3%	1.4%	1.1%	1.5%	1.9%	1.8%
Biên LN EBIT (TTM)	5.4%	5.1%	4.1%	3.9%	3.9%	3.7%
ROE (TTM)	5.0%	2.0%	1.4%	2.2%	3.8%	2.9%
ROA (TTM)	1.2%	0.5%	0.4%	0.5%	0.8%	0.6%

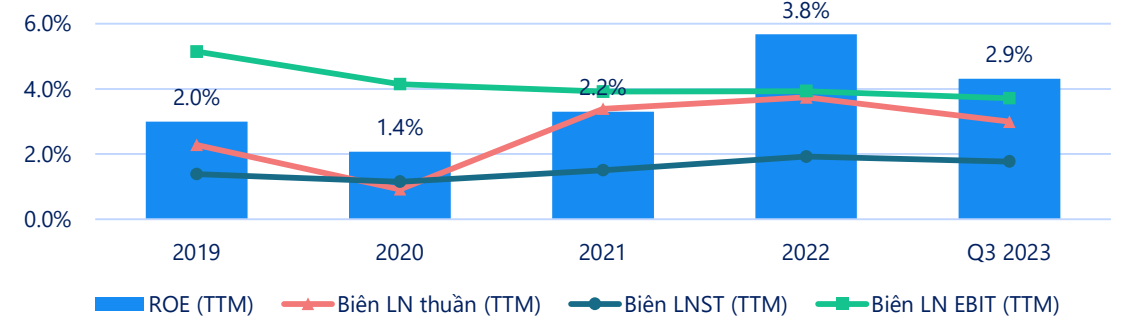
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	212.3	279.4	296.8	308.2	295.1	330.6
Số ngày nắm giữ HTK	226.3	293.3	347.3	283.2	192.0	293.0
Số ngày phải trả NCC	132.9	209.6	196.0	205.7	119.8	108.6
Vòng quay TSCĐ	51.7	38.7	33.5	40.7	57.4	46.8
Vòng quay TTS	705.5	957.0	1,151.8	1,028.4	828.8	1,057.3

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.2	1.3	1.3	1.3
Khả năng TT nhanh	0.7	0.6	0.7	0.9	1.0	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.8	1.9	1.8	3.4	5.8	3.9

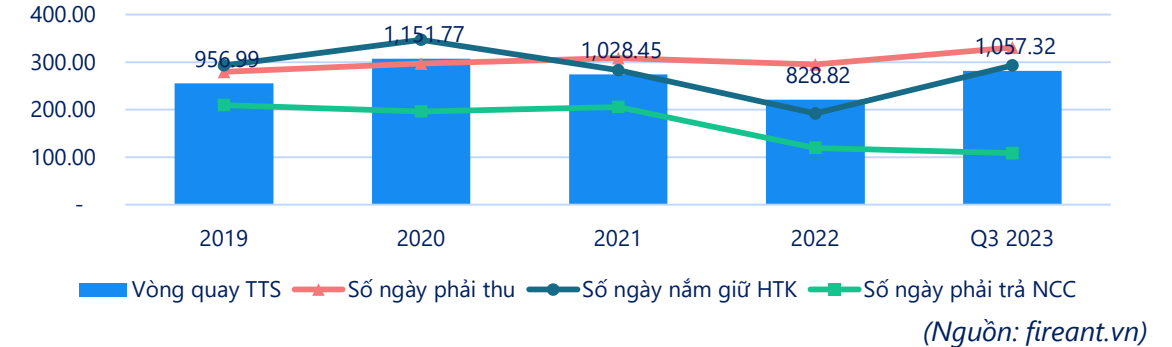
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	608	239	162	257	438	326
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,331	10,725	10,794	10,513	10,579	10,271
P/E	16.5	39.3	73.3	58.3	18.3	35.6
P/B	0.9	0.9	1.1	1.4	0.8	1.1
P/S	0.4	0.5	0.8	0.9	0.4	0.6

(Nguồn: fireant.vn)

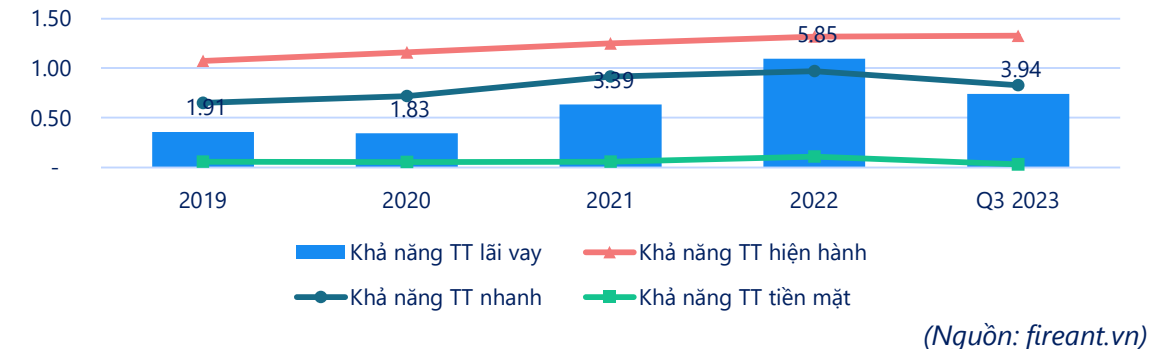
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



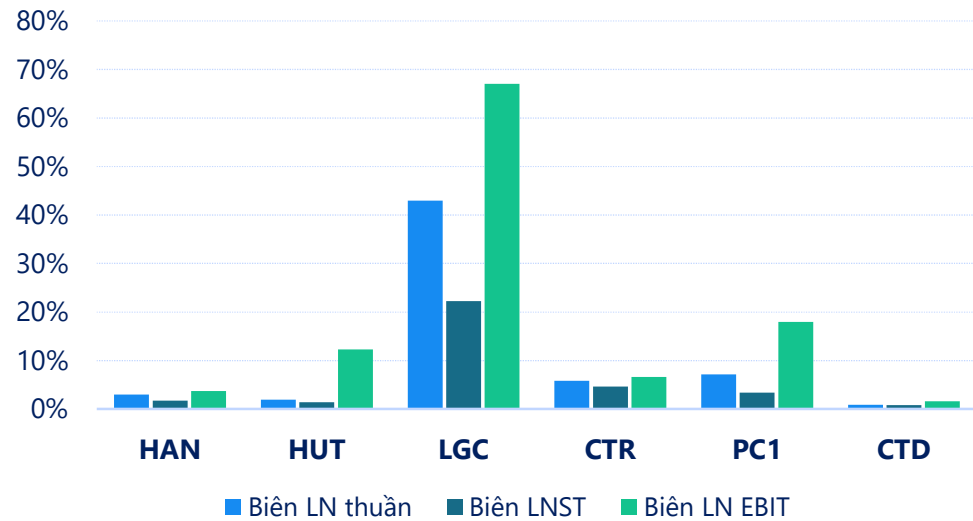
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HAN	1,302.9	-31.0%	19.2	-49.2%	1.5%	2.0%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

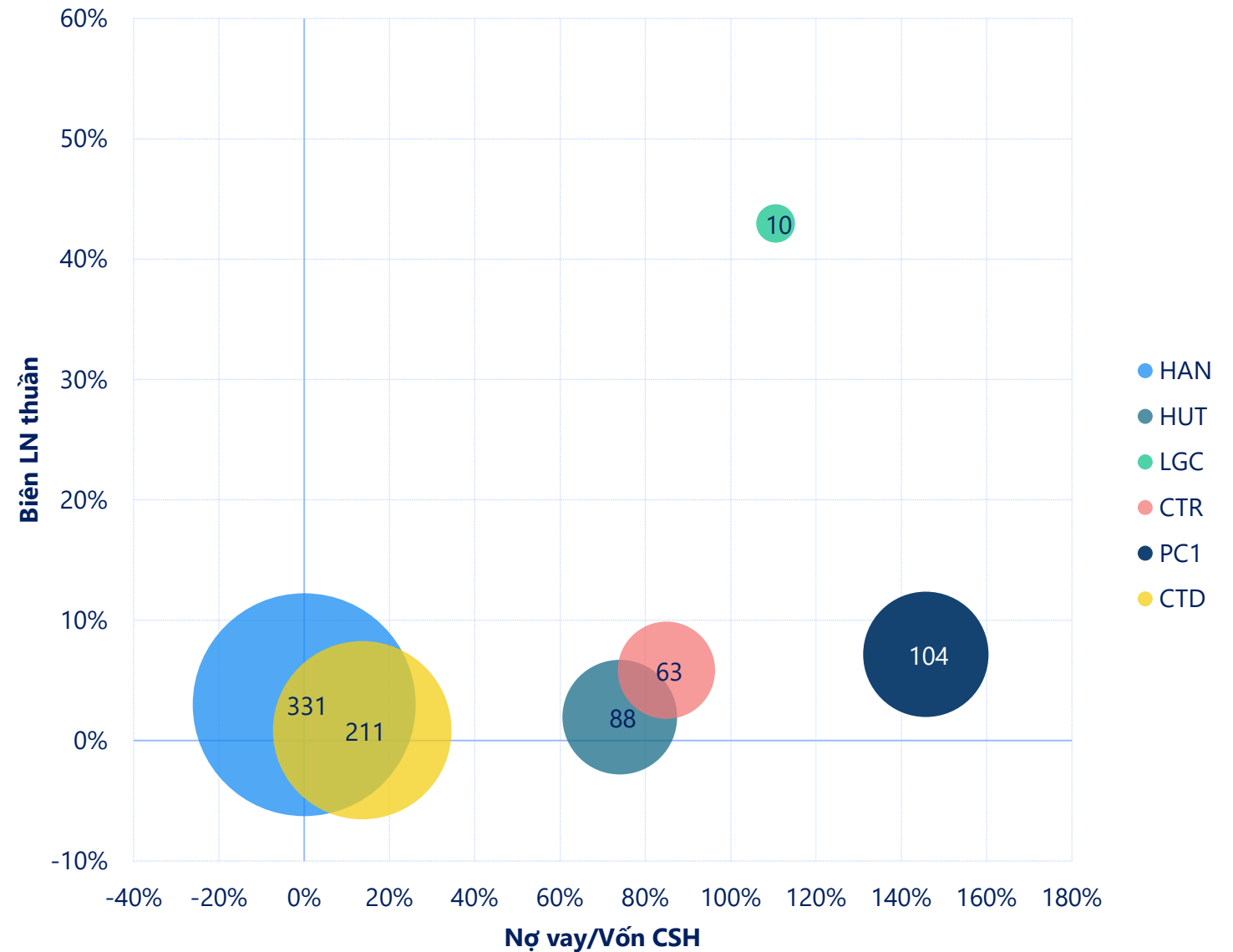
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)